

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: 02-10-2019

V/v “Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Bà Đinh Thị Q Chi

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 9 năm 2019 và ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 24/2019/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019, giữa:

+ *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1970; HKTT: Thôn 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú hiện nay: Số nhà 10, tổ 5, khu dân cư 3, ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. “Có mặt”

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C; sinh năm 1970; Trú T2: Thôn 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970; Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972; Cùng trú tại: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (Ông S ủy quyền cho bà G tham gia phiên tòa theo Giấy ủy quyền ngày 11/4/2019, được UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Long An chứng thực số 725, quyền số 01/2019-SCT/CK,CD). “Vắng mặt”

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q; Bị đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Năm 2006, bà Q và ông C kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện B. Quá trình chung sống, bà Q và ông C có một người con chung tên Nguyễn Văn Hoàng T, sinh ngày 21/7/2006. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2015/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện B thì bà Q và ông C thuận tình ly hôn với nhau, đồng thời các bên thỏa thuận bà Q được giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn Hoàng T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Tại thời điểm thuận tình ly hôn, bà Q không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Nay, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà Q khởi kiện yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T với mức cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 15/01/2015 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà Q và ông C có một tài sản chung là diện tích đất 15.417,8m² tọa lạc tại ấp 02, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước, thửa đất này nhận chuyển nhượng lại của ông Từ Văn N với số tiền 19.000.000đ vào năm 2007, sau đó ông N giảm cho 2.000.000đ và số tiền nhận chuyển nhượng đất còn lại là 17.000.000đ. Thời điểm nhận chuyển nhượng trên đất chỉ có cây điều và việc chuyển nhượng có được lập giấy tờ với ông N nhưng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ). Nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng thửa đất này là do trước khi kết hôn với ông C, bà Q có được một khoản tiền riêng và một khoản tiền riêng của ông C, bà Q và ông C dùng số tiền này nhận chuyển nhượng thửa đất mặt tiền Quốc lộ 14 ngang 9m tại địa điểm dốc miếu âm hồn của ông Nguyễn Văn U với số tiền là 32.000.000đ, sau đó bà Q và ông C làm nhà trên đất để ở, số tiền còn lại bà Q nhận chuyển nhượng thửa đất trên của ông N. Đến năm 2010, bà Q và ông C chuyển nhượng thửa đất của ông U được 160.000.000đ, số tiền này được sử dụng để xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất nhận chuyển nhượng của ông N và số tiền dư thì đầu tư trên đất và bà Q làm vốn đi buôn bán. Thửa đất nhận chuyển nhượng của ông N vào năm 2007 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AM 586954 ngày 30/5/2008 đứng tên bà Q và ông C. Vào năm 2008-2009, bà Q và ông C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh T2 một phần diện tích khoảng 0,5ha đất, diện tích đất còn lại thì bà Q và ông C tiếp tục canh tác cho đến khi ly hôn. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi diện tích đất 01ha (Diện tích đo thực tế 6.465,1m²) và tài sản trên đất, bà có nguyện vọng được nhận nhà để có điều kiện nuôi con và yêu cầu ông C phải chia đôi số hoa lợi là số tiền bán cà phê thu hoạch vào các năm 2016, 2017, 2018; riêng hoa lợi năm 2015 ông C đã thu và trả nợ Ngân hàng nên không yêu cầu chia năm 2015. Đối với các yêu cầu về động sản trước đây đến nay bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với nợ chung: Năm 2013, bà Q và ông C có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B số tiền 100.000.000đ, đến thời điểm đáo hạn năm 2014 do không tiền nên bà Q và ông C có vay của ông Nguyễn Quốc V 40.000.000đ để đáo hạn. Sau khi đáo hạn thì Ngân hàng chỉ cho vay lại 50.000.000đ, số tiền này ông C đã trả cho ông V tổng cộng cả gốc là lãi

48.000.000đ, nên khoản nợ của ông V không còn. Còn khoản nợ của Ngân hàng thì ông C đã thu cả phê vụ năm 2015 trả cho Ngân hàng nên không còn nợ ngân hàng. Đối với số nợ 150.000.000đ ông C vay của vợ chồng ông S bà G thì đây là nợ riêng của ông C, bà Q không biết nên không đồng ý trả khoản nợ này.

Bị đơn - Ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C và bà Q kết hôn với nhau vào năm 2006 và sinh được người con chung là cháu Nguyễn Văn Hoàng T, sinh ngày 21/7/2006. Ngày 15/01/2015, ông C và bà Q ly hôn với nhau, theo đó bà Q là người nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Nay bà Q yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con thì ông C không đồng ý và ông C có ý kiến nếu bà Q không nuôi được con thì để ông C trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q với lý do thừa đất 1,5 ha tọa lạc tại thôn 2, xã K, huyện B có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Từ Văn N vào năm 2007, số tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất này là do vào năm 2006 ông C ly hôn với người vợ trước là bà Lê Thị N2 và được chia 1,2 ha đất tọa lạc tại xã S, huyện B, ông đã chuyển nhượng thửa đất này được 100.000.000đ và dùng số tiền này nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Nguyễn Văn U tại dốc miếu âm hồn có chiều ngang 09m x 60m với giá 32.000.000đ và xây dựng căn nhà trên đây để sinh sống. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, làm nhà, thì số tiền còn lại ông nhận chuyển nhượng thửa đất rẫy của ông Từ Văn N vào năm 2007. Thời điểm đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản trên đất chỉ có mấy cây điều. Năm 2010, ông chuyển nhượng thửa đất tại dốc miếu âm hồn được 160.000.000đ và sử dụng tiền để xây dựng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông N và đầu tư tài sản trên đất và một phần tiền bà Q lấy đi buôn bán bị thu lỗ. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất của ông N, đến năm 2008 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông C và bà Q, lý do cho bà Q đứng tên vì nghĩ vợ chồng sống lâu dài với nhau. Sau đó, ông C và bà Q chuyển nhượng 0,5ha cho ông Nguyễn Minh T2, hiện ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, diện tích đất còn lại thực tế sử dụng như kết quả đo vẽ là 6.465,1m². Nay ông C xác định diện tích đất còn lại này và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông C, nên không đồng ý chia cho bà Q.

Đối với nợ chung của vợ chồng gồm có: Năm 2013, ông C và bà Q vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B được 100.000.000đ, đến tháng 12/2014 đáo hạn không có tiền nên vay của ông Nguyễn Quốc V số tiền 100.000.000đ để trả Ngân hàng, tuy nhiên khi đáo hạn xong thì Ngân hàng chỉ cho vay lại 50.000.000đ, số tiền này trả luôn cho ông V, sau đó lấy 10.000.000đ của nhà ra trả tiếp cho ông V, còn nợ lại ông V là 40.000.000đ, đến ngày 28/12/2015 thì ông C trả cho ông V cả gốc và lãi là 48.000.000đ. Đây là nợ chung nên ông C yêu cầu bà Q phải chịu ½ số nợ này.

Đối với số nợ Ngân hàng vay đáo hạn vào tháng 12/2014 là 50.000.000đ, đến ngày 05/12/2015 thì ông trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 54.100.000đ, ông C yêu cầu bà Q phải chịu ½ số nợ này.

Ngoài ra ông và bà Q còn nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 7.000.000đ.

Đối với số tiền 150.000.000đ ông vay vào năm 2015, vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị G bằng hình thức ông S, bà G thế chấp thửa đất của ông S, bà G cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B để vay tiền, sau đó cho ông C mượn để trả tiền cho ông V 48.000.000đ, trả cho ông M 7.000.000đ, trả cho Ngân hàng 54.100.000đ, số tiền còn lại ông đầu tư vào tài sản trên đất, hiện số tiền này vẫn chưa trả cho ông S, bà G để làm thủ tục lấy Giấy CNQSDĐ cho ông S, bà G. Nay vợ chồng ông S, bà G khởi kiện yêu cầu ông C và bà Q mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ này thì ông C đồng ý. Đối với số tiền 150.000.000đ trước đây ông có làm yêu cầu phản tố, tuy nhiên do vợ chồng ông S, bà G đã có yêu cầu nên ông đã rút lại yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông, tuy nhiên ông C cũng đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho ông S, bà G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Văn S và Bà Nguyễn Thị G trình bày:

Năm 2015, ông S, bà G có cho ông C vay số tiền 150.000.000đ bằng hình thức ông S, bà G thế chấp quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B 150.000.000đ đưa cho ông C để trả cho ông V số tiền 48.000.000đ, trả ông M 7.000.000đ, trả cho Ngân hàng 54.100.000đ. Hiện nay ông C và bà Q vẫn chưa trả lại số tiền này để ông S, bà G trả cho Ngân hàng để lấy lại giấy chứng nhận QSDĐ. Thời điểm cho vay thì ông C, bà Q đã ly hôn, tuy nhiên vay để trả khoản nợ chung nên số tiền này là nợ chung của ông C và bà Q. Vì vậy, nay ông S, bà G khởi kiện yêu cầu ông C, bà Q phải có nghĩa vụ trả lại cho ông bà số tiền 150.000.000đ. Ngoài ra, ông S, bà G không có yêu cầu nào khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q.

+ Về tài sản chung:

- Chia cho bà Q được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu diện tích đất 3.229,8m² (Ký hiệu thửa đất số 02) cùng toàn bộ tài sản trên đất là cây cà phê mật độ 2m x 2m thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại thôn 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước, diện tích đất được chia có tứ cận: Phía Đông giáp ông Điều T; Phía Tây giáp ông Đỗ Bá L; Phía Nam giáp ông T; Phía Bắc giáp phần đất được chia cho ông C (Có sơ đồ đo vẽ thửa đất kèm theo).

- Chia cho ông C được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu diện tích đất 3.235,3m² (Ký hiệu thửa đất số 01) cùng toàn bộ tài sản trên đất là cây điều và cây cà phê mật độ 2m x 2m và căn nhà cấp 4 diện tích 62m² có kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, kèo gỗ, nền lát gạch, trên đất thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại thôn 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước, diện tích đất được chia có tứ cận: Phía Đông giáp ông Điều T; Phía Tây giáp ông Đỗ Bá L; Phía Bắc giáp ông T, phía Nam giáp phần đất của bà Q được chia (Có sơ đồ đo vẽ thửa đất kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Buộc ông C trả lại cho bà Q số tiền chênh lệch 10.000.000đ (Mười triệu đồng) giá trị căn nhà.

Buộc ông C phải trả lại cho bà Q hoa lợi trong các năm 2015, 2016, 2017, 2018 tổng số tiền là 21.561.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm sáu mươi một ngàn đồng).

Buộc bà Q phải trả lại cho ông C số tiền nợ là 51.050.000đ (Năm mươi một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc: Buộc bà Nguyễn Thị Q phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 150.000.000đ cho vợ chồng ông S, bà G.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị G.

Buộc ông C phải trả lại cho ông S, bà G số tiền vay 150.000.000đ. (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q. Buộc ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Văn Hoàng T, sinh ngày 21/7/2006 với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 07/5/2015).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19/5/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giao căn nhà cho bà Q quản lý, sử dụng, sở hữu; $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương 10.000.000đ xem như công sức đóng góp của bà Q, nên bà Q không thanh toán cho ông C; không chấp nhận yêu cầu của ông C buộc bà Q trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 51.050.000đ; bà Q yêu cầu chia thêm $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại theo Giấy CNQSDĐ và xem xét lại án phí tương ứng với tài sản của bà Q được phân chia.

Ngày 20/5/2019, bị đơn ông C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho bà Q; không đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền thu hoạch hoa lợi là cà phê và đề nghị định giá lại giá trị quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành

đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Q, ông C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Q và bị đơn ông C làm trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/9/2019, các bên đương sự có mặt tham gia phiên tòa. Qua diễn biến phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, sau khi Tòa án thông báo tiếp tục phiên tòa vào ngày 02/10/2019, bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G vắng mặt không có lý do chính đáng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Q, ông C thấy rằng:

[2] Năm 2007, bà Q, ông C nhận chuyển nhượng của ông N 01 thửa đất có diện tích khoảng 1ha tọa lạc tại thôn 2, xã K, huyện B; tài sản trên đất chỉ có một số cây điều; đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; giá trị chuyển nhượng đất là 17.000.000đ. Việc chuyển nhượng được ông N với bà Q, ông C viết Giấy sang nhượng ngày 02/3/2007 (BL09). Ngày 30/5/2008, bà Q và ông C được UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AM 586954, vào sổ cấp GCN số H 00192 tại thửa đất số 320, 324; tờ bản đồ số 5; diện tích 15417,8m², tọa lạc tại ấp 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước (BL10). Vào năm 2008-2009, bà Q và ông C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh T2 một phần diện tích khoảng 0,5ha đất, diện tích đất còn lại thì bà Q và ông C tiếp tục canh tác cho đến khi ly hôn. Qua đo đạc thực địa, hiện trạng sử dụng đất hiện chỉ còn diện tích là 6465,1m², cả bà Q và ông C đều thống nhất với diện tích đất còn lại này và cho rằng ranh giới, hiện trạng sử dụng đất từ trước đến nay không thay đổi. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 BLTTDS, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào diện tích đất 6465,1m² để giải quyết vụ án là có căn cứ. Do đó, yêu kháng cáo của bà Q về việc chia thêm ½ diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận QSDĐ (ngoài diện tích 6465,1m² vị trí dưới đường dây điện 500kV) là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q và ông C tự thỏa thuận với nhau về việc xác định lại giá trị của diện tích đất 6465,1m² nêu trên là 100.000.000đ. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với điều kiện thửa đất nằm dưới lưới điện 500kV, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này và cần sử dụng giá trị đất này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4] Xét kháng cáo của ông C cho rằng thửa đất có diện tích 6465,1m² và tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của ông C, nên không chấp nhận phân chia tài sản này cho bà Q:

Ông C cho rằng tiền nhận chuyển nhượng thửa đất này xuất phát từ việc ông C được phân chia thửa đất có diện tích 12574m², đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H00038 ngày 03/7/2006 khi ông C ly hôn với người vợ trước là bà Lê Thị N2 (BL80-82). Trước khi kết hôn với bà Q, ông C chuyển nhượng thửa đất này cho ông Lê Văn C2, bà Nguyễn Thị H được 100.000.000đ và dùng tiền nhận chuyển nhượng thửa đất có diện tích (09m x 60m) mặt tiền đường Quốc lộ 14 của ông Nguyễn Văn U với số tiền 32.000.000đ; số tiền còn lại ông C sử dụng để xây nhà và nhận chuyển nhượng đất của ông N. Năm 2010, bà Q, ông C chuyển nhượng nhà đất tại mặt tiền đường Quốc lộ 14 cho ông Nguyễn Văn H2 được 160.000.000đ và sử dụng số tiền này để xây dựng nhà ở trên thửa đất nhận chuyển nhượng của ông N để vợ chồng sinh sống đến khi ly hôn. Vì vậy, ông C xác định đây là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu do ông C cung cấp thì ông C chuyển nhượng thửa đất diện tích 12574m² cho vợ chồng ông C2, bà H vào ngày 18/12/2007, sau thời điểm nhận chuyển nhượng đất của ông N. Đồng thời, cũng không trùng khớp về mặt thời gian nhận chuyển nhượng đất của ông U vào ngày 14/02/2007 (BL08). Về phía ông N, mặc dù xác nhận thửa đất 1,5ha chuyển nhượng vào năm 2007 là tài sản riêng của ông C (BL129-133), nhưng tại Giấy sang nhượng ngày 02/3/2007 lại thể hiện: *“Tôi tên Từ Văn N có miếng đất điều và cà phê diện tích ước lượng khoảng 01ha... Nay không có điều kiện nên có nhượng lại cho vợ chồng anh chị Nguyễn Văn C tiếp tục canh tác.... Hai bên thỏa thuận với nhau là 19.000.000 (Mười chín triệu chẵn)...”*. Như vậy, cả ông C, ông N xác định đây là tài sản riêng của ông C là không có cơ sở. Mặt khác, sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông N, thì ông C là người trực tiếp thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Tại Đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông C đã đăng ký kê khai bà Q là người đồng sử dụng thửa đất (BL154). Đến ngày 30/5/2008, UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H00192 đứng tên ông C và bà Q.

Như vậy, căn cứ vào thời gian nhận chuyển nhượng đất của ông N vào đầu năm 2007 là thời điểm ông C và bà Q kết hôn với nhau; Giấy sang nhượng đất giữa ông N với bà Q, ông C vào ngày 02/3/2007; Giấy sang nhượng giữa ông U với bà Q, ông C; giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện B cấp vào ngày 30/5/2008 đứng tên ông C, bà Q và quá trình sử dụng đất liên tục từ năm 2007 đến năm 2015 thì ông C, bà Q cùng nhau quản lý, canh tác sử dụng liên tục. Đồng thời, trong quá trình sử dụng đất vợ chồng cùng chuyển nhượng một phần đất khoảng 0,5ha cho ông Nguyễn Minh T2 và chuyển nhượng thửa đất (09m x 60m) mặt tiền Quốc lộ 14 cho ông H2. Điều đó có đủ cơ sở khẳng định thửa đất 6465,1m² nêu trên và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bà Q và ông C trong thời kỳ hôn nhân. Ông C cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà Q do bán tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn, đồng thời có nhiều công sức canh tác, quản lý vườn rẫy, nhưng với nhận định trên thì trình bày của ông C là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Vì vậy, ông

C kháng cáo không đồng ý phân chia khối tài sản nêu trên cho bà Q là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của bà Q và ông C, đồng thời phân chia cho mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bà Q yêu cầu được phân chia căn nhà và không thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương ứng 10.000.000đ: Xét thấy, từ khi ông C, bà Q ly hôn thì căn nhà do ông C quản lý, sử dụng làm nơi ở duy nhất của ông C. Hơn nữa, từ khi ly hôn, bà Q và cháu T đã chuyển về sinh sống ổn định tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Q là không phù hợp với thực tế điều kiện, hoàn cảnh sống hiện nay của bà Q và ông C, nên nội dung kháng cáo này của bà Q không được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông C về việc không đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền thu hoạch hoa lợi là tiền bán cà phê vào các năm 2015, 2016, 2017, 2018 cho bà Q: Sau khi ly hôn, từ năm 2015 đến năm 2018 cá nhân ông C quản lý, thu hoạch hoa lợi là cà phê trồng trên đất. Vì vậy, bà Q yêu cầu phân chia số tiền thu hoạch hoa lợi là phù hợp. Đối với hoa lợi năm 2015, bà Q cho rằng ông C đã thu và trả vào khoản vay 50.000.000đ của Ngân hàng nên bà không yêu cầu chia và cũng không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này. Yêu cầu của bà Q về phần này là không phù hợp, bởi lẽ việc thu hoạch chỉ có một mình ông C thu, bà không tham gia thu hoạch, vì vậy không có căn cứ xác định số hoa lợi ông C thu năm 2015 đã trả vào khoản vay của Ngân hàng. Do đó cần xem xét chia hoa lợi năm 2015 cùng với các năm 2016, 2017 và 2018, đồng thời xem xét trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ mà vợ chồng ông C và Q đã vay của Ngân hàng vào ngày 05/12/2014.

Cả bà Q, ông C đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh sản lượng hạt cà phê thu hoạch trong các năm; Ngay cả việc xác minh tại các cơ quan có thẩm quyền cũng không xác định được chính xác sản lượng này. Vì vậy, cần căn cứ vào kết quả xác minh tại chính quyền địa phương làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo biên bản xác minh ngày 05/4/2019 thì sản lượng bình quân cà phê tại Thôn 2, xã K, huyện B thu được vào năm 2015 là 2,5 tấn/ha, giá bán trung bình là 7.000đ/kg, chi phí chăm sóc, thu hoạch là 9.000.000đ/ha; Năm 2016 là 3 tấn/ha, giá bán trung bình là 7.500đ/kg, chi phí chăm sóc, thu hoạch là 9.000.000đ/ha; Năm 2017 là 3,5 tấn/ha, giá bán trung bình là 8.500đ/kg, chi phí chăm sóc, thu hoạch là 9.500.000đ/ha; Năm 2018 là 4,5 tấn/ha, giá bán trung bình 8.000đ/kg, chi phí chăm sóc, thu hoạch là 10.000.000đ/ha. Như vậy, hoa lợi thu được trên diện tích đất 6465,1m² trong các năm từ 2015 đến 2018 được tính: Năm 2015 sản lượng thu được 1,6 tấn x 7000đ/kg = 11.200.000đ, chi phí chăm sóc là 5.818.000đ; Năm 2016 sản lượng thu được là 1,9 tấn x 7.500đ = 14.250.000đ, chi phí chăm sóc là 5.818.000đ; Năm 2017 sản lượng thu được là 2,2 tấn x 8.500đ = 18.700.000đ, chi phí chăm sóc là 6.141.000đ; Năm 2018 sản lượng thu được là 2,9 tấn x 8.000đ = 23.200.000đ, chi phí chăm sóc là 6.451.000đ. Sau khi trừ đi chi phí chăm sóc của 04 năm thì số tiền hoa lợi mà ông C thu được là 43.122.000đ. Như trên đã phân tích, đây là tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đôi số hoa lợi, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C phải

trả lại 21.561.000đ tương đương với $\frac{1}{2}$ hoa lợi cho bà Q là có cơ sở, nên kháng cáo của ông C không được chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bà Q về việc không đồng ý thanh toán cho ông C $\frac{1}{2}$ số tiền nợ đã trả là 51.050.000đ:

Quá trình giải quyết vụ án bà Q và ông C đều xác định trước khi ly hôn thì vợ chồng có khoản nợ chung 50.000.000đ vay của Ngân hàng vào ngày 05/12/2014, nhưng bà Q không đồng chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này với lý do ông C đã thu hoa lợi cây cà phê vào năm 2015 và đã trả xong khoản nợ này. Tuy nhiên, như trên đã đề cập hoa lợi thu được năm 2015 sau khi trừ đi các chi phí thì chỉ còn lại là 5.300.000đ không đủ để trả vay trên và cũng không có căn cứ xác định ông C đã dùng số hoa lợi thu được năm 2015 đã trả vào khoản nợ của Ngân hàng. Do không cần trừ số tiền thu hoa lợi năm 2015 vào việc trả nợ Ngân hàng, nên khoản nợ này vẫn là nợ chung của bà Q và ông C trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn, đến ngày 28/12/2015 ông C đứng ra trả khoản nợ Ngân hàng cả gốc và lãi là 54.100.000đ, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Q phải trả lại cho ông C số tiền 27.050.000đ tương đương với $\frac{1}{2}$ số nợ trên là có cơ sở.

Đối với khoản nợ ông V, bà Q cho rằng bà Q, ông C vay ông V 40.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng, sau khi đáo hạn Ngân hàng được 50.000.000đ thì đã trả xong cho ông V. Xét lời khai của bà Q là không phù hợp bởi lẽ nếu ông C đã dùng số tiền vay Ngân hàng trả cho ông V thì không có việc ông V tiếp tục làm giấy mượn tiền và ngày viết giấy mượn tiền (ngày 05/12/2014) của ông V cũng là ngày vợ chồng bà Q, ông C vay lại của Ngân hàng được số tiền 50.000.000đ. Mặt khác, thời điểm vay được tiền của Ngân hàng vào ngày 05/12/2014 thì bà Q và ông C vẫn chung sống, chưa ly hôn với nhau. Hơn nữa, tại lời khai ngày 14/6/2016 bà Q khai: *“Tài sản để ông tự chia, còn nợ nhà nước 50.000.000đ, để thu mùa cà phê năm 2014, ông tự thu không cho tôi thu, ông nói để tao thu 2 năm để trả hai chỗ nợ, một chỗ nợ ngân hàng, một chỗ nợ thằng V”*. Như vậy, có căn cứ xác định sau khi ly hôn thì khoản nợ của ông V vẫn còn tồn tại. Về lời khai của ông C cho rằng khoản vay của ông V là 100.000.000đ cũng không phù hợp với chứng cứ thu thập được và lời trình bày của ông V (BL59,60,63). Như vậy, khoản vay của ông V được xác định là nợ chung của bà Q và ông C trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn, đến ngày 28/12/2015 ông C mới trả được khoản nợ này cho ông V cả gốc và lãi số tiền là 48.000.000đ, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Q phải trả lại cho ông C số tiền 24.000.000đ tương đương $\frac{1}{2}$ khoản nợ là có cơ sở.

Với nhận định trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Q phải trả lại cho ông C số tiền 51.050.000đ tương đương $\frac{1}{2}$ các khoản nợ của Ngân hàng và nợ của ông V là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, nội dung kháng cáo này của bà Q không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị G yêu cầu bà Q, ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ vay 150.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, khoản vay 150.000.000đ là có thật, tuy nhiên khoản vay này được ông C vay vào tháng 12/2015 là thời điểm ông C bà Q đã ly hôn,

bà Q không biết khoản nợ này, khi cho vay thì ông S và bà G cũng không T báo khoản vay này cho và Q, bà Q không thừa nhận khoản vay này nên không có căn cứ buộc bà Q phải liên đới trả khoản nợ này cho ông S, bà G. Do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bà Q phải trả lại cho ông C số tiền tương đương $\frac{1}{2}$ các khoản nợ, nên việc buộc ông C có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông S, bà G số tiền 150.000.000đ là có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự thỏa thuận lại giá trị tài sản, nên cần một phần yêu cầu kháng cáo của bà Q, ông C, căn cứ vào sự thỏa thuận này để sửa Bản án sơ thẩm về án phí, cụ thể như sau:

Bà Q phải chịu án phí về phần tài sản được phân chia gồm: $[(75.000.000đ \text{ là giá trị } 3229,8m^2 \text{ cùng toàn bộ tài sản trên đất}) + (31.561.000đ \text{ là giá trị hoa lợi và giá trị chênh lệch căn nhà})] = 106.561.000đ \times 5\% = 5.328.050đ$; Án phí về nợ chung bà Q phải chịu: $51.050.000đ \times 5\% = 2.552.500đ$. Tổng cộng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Q phải chịu là 7.880.550đ (Bảy triệu tám trăm tám mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng).

Ông C phải chịu án phí về phần tài sản được phân chia gồm: $[(75.000.000đ \text{ là giá trị } 3235,3m^2 \text{ cùng toàn bộ tài sản trên đất}) + (31.561.000đ \text{ là giá trị hoa lợi và hoàn trả giá trị chênh lệch căn nhà cho bà Q})] = 106.561.000đ \times 5\% = 5.328.050đ$; Án phí về nợ chung ông C phải chịu: $51.050.000đ \times 5\% = 2.552.500đ$; Án phí về khoản nợ cá nhân ông C phải chịu: $150.000.000đ \times 5\% = 7.500.000đ$; Án phí về cấp dưỡng ông C phải chịu 300.000đ. Tổng cộng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông C phải chịu là 15.680.550đ (Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng).

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Q, ông C được chấp nhận một phần, nên bà Q, ông C không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q và bị đơn ông Nguyễn Văn C. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 59, 62, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí Tòa án ; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quý.

1. Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thị Q được quyền quản lý, sử dụng một phần diện tích đất 3229,8m² thuộc thửa đất số 320, 324, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại thôn 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 586954, vào sổ cấp GCN số H 00192 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/5/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q. Phần diện tích đất được chia có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn C; Phía Nam giáp ông Chế T; Phía Đông giáp ông Điều T; Phía Tây giáp ông Đỗ Bá L (Vị trí tứ cận phần diện tích đất này thể hiện tại Thửa số 02 theo Bản đồ đo vẽ ngày 17/11/2015 của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401). Đồng thời, bà Nguyễn Thị Q được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất được phân chia.

Chia cho ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng một phần diện tích đất 3235,3m² thuộc thửa đất số 320, 324, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại thôn 2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 586954, vào sổ cấp GCN số H 00192 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/5/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q. Phần diện tích đất được chia có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp hành lang đường điện 500kV; Phía Nam giáp phần đất phân chia cho bà Nguyễn Thị Q; Phía Đông giáp ông Điều T; Phía Tây giáp ông Đỗ Bá L (Vị trí tứ cận phần diện tích đất này thể hiện tại Thửa số 01 theo Bản đồ đo vẽ ngày 17/11/2015 của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401). Đồng thời, ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 01 căn nhà cấp 4 diện tích 62,1m² có kết cấu tường xây gạch không tô, mái lợp tôn, kèo gỗ, nền xi măng; 01 nhà bếp diện tích 20m² có kết cấu mái lợp tôn, tường xây gạch, nền xi măng cùng các vật dụng sinh hoạt và toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất được phân chia.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Q ½ giá trị căn nhà cấp 4 được phân chia với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Q ½ giá trị thu hoạch hoa lợi trong các năm 2015, 2016, 2017, 2018 với số tiền là 21.561.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm sáu mươi một ngàn đồng).

2. Về nợ:

Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn C ½ số tiền mà ông C đã trả các khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển

nông thôn chi nhánh huyện B và khoản nợ của ông Nguyễn Quốc V với số tiền là 51.050.000đ (Năm mươi một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc buộc bà Nguyễn Thị Q phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 150.000.000đ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị G.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị G. Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị G số tiền vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về cấp dưỡng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q. Buộc ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn Hoàng T, sinh ngày 21/7/2006 với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 07/5/2019).

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu là 7.880.550đ (Bảy triệu tám trăm tám M ngàn năm trăm năm M đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 5.143.750đ theo các biên lai thu tiền số 0020279 ngày 15/10/2015; biên lai thu tiền số 0021178 ngày 21/3/2017; biên lai thu tiền 0009246 ngày 21/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, bà Nguyễn Thị Q tiếp tục phải nộp thêm án phí là 2.736.800đ (Hai triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn C phải chịu là 15.680.550đ (Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000đ theo biên lai thu tiền số 0020663 ngày 10/6/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, ông Nguyễn Văn C tiếp tục phải nộp thêm án phí là 11.930.550đ (Mười một triệu chín trăm ba mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.112.000đ (Bốn triệu một trăm mười hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0021212 ngày 13/4/2017 (Do ông Nguyễn Văn C nộp thay).

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn C phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 5.050.000đ (Năm triệu không trăm năm M ngàn đồng) chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tài sản.

6. Cản trừ các nghĩa vụ thanh toán giữa bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn C về giá trị chênh lệch tài sản, các khoản nợ đã trả và chi phí tố tụng, thì bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 14.439.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền,

nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn C không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009402 ngày 20/5/2019; trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009408 ngày 20/5/2019.

8. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh